UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày tháng năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông tại Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2877/TTr-STNMT ngày 15 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Chư Prông, với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Prông	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Xã Ia Phìn	Xã Ia Boong	Xã Ia Me	Xã Ia Lâu	Xã Ia Ga	Xã Ia Mơ	Xã Ia KLy
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(24)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	LOẠI ĐẤT		**169.391,26**	**2.044,86**	**3.376,29**	**3.863,90**	**4.209,95**	**5.201,12**	**10.767,40**	**12.088,34**	**12.299,04**	**43.559,90**	**2.193,22**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**153.463,16**	**1.549,49**	**2.905,08**	**3.509,36**	**3.817,30**	**4.779,51**	**10.105,97**	**10.722,66**	**10.679,51**	**38.470,01**	**2.062,71**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.502,01	99,84	79,88	144,33	160,16	107,90	84,76	922,16	81,22	992,12	74,74
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.235,27*	*85,32*				*90,98*	*2,86*	*879,58*	*0,69*	*79,59*	*5,66*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.224,97	64,52	54,02	91,30	32,75	607,61	2.616,78	1.707,25	2.851,44	6.606,90	27,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86.931,45	1.371,48	2.726,60	3.210,27	3.599,80	3.976,35	5.327,58	5.774,00	3.074,13	12.354,48	1.955,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.022,43									8.497,30	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.670,54		24,46	38,95		58,21	1.890,21	1.974,51	4.424,63	10.013,10	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*14.280,94*		*5,14*	*18,69*		*16,42*	*962,42*	*313,41*	*1.485,58*	*8.423,99*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	387,36	13,64	12,19	10,21	10,82	23,35	31,33	28,00	25,03	2,69	3,97
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.724,40		7,94	14,30	13,76	6,09	155,31	316,73	223,06	3,43	1,20
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**14.514,75**	**487,09**	**452,73**	**319,00**	**382,42**	**382,80**	**604,63**	**1.317,82**	**1.604,79**	**4.313,69**	**128,76**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	301,34	5,04				4,19	3,34			103,90	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,16	2,50	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,25										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,36			14,36							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,82	8,39	1,10	0,21	0,09	0,46		0,52		1,00	0,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	268,82	17,61	30,61	33,99	7,41	10,59		2,59	4,30	47,00	0,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,61			4,00		2,00		3,00	7,55	12,93	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	4,31					3,81				0,50	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Prông	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Xã Ia Phìn	Xã Ia Boong	Xã Ia Me	Xã Ia Lâu	Xã Ia Ga	Xã Ia Mơ	Xã Ia KLy
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.760,11	224,95	180,35	163,82	221,89	188,31	233,47	849,99	1.240,33	3.373,39	71,03
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*3.004,81*	*112,08*	*131,34*	*103,50*	*157,66*	*151,91*	*209,74*	*218,29*	*154,14*	*334,52*	*51,23*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*3.820,39*	*77,23*	*1,80*	*1,21*	*12,67*	*6,06*	*1,02*	*599,39*	*12,57*	*3.020,60*	*5,89*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*7,15*	*2,17*	*0,47*		*0,11*		*0,02*	*0,67*			
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,30*	*1,57*	*0,22*	*0,48*	*0,24*	*0,28*	*0,15*	*0,76*	*0,13*	*0,19*	*0,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*96,57*	*10,40*	*3,19*	*6,47*	*3,46*	*4,75*	*5,48*	*4,29*	*5,70*	*5,56*	*3,88*
-	*Đất xây dưng cơ sở thể thể dục thể thao*	*DTT*	*53,13*	*4,09*	*2,06*	*3,00*	*2,20*	*5,55*	*2,06*	*3,72*	*2,05*	*1,85*	*2,17*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1.556,75*	*3,15*	*28,33*	*33,65*	*29,23*	*9,77*	*7,00*	*2,83*	*1.047,98*	*2,86*	*2,61*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*2,15*	*0,23*	*0,15*	*0,13*	*0,04*	*0,12*	*0,04*	*0,13*	*0,14*	*0,04*	*0,09*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*11,62*		*0,61*						*11,01*		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,23*	*3,09*		*1,33*	*0,83*	*1,20*					
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*11,25*	*0,80*	*0,08*	*1,54*	*2,19*				*0,28*		
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*	*NTD*	*171,93*	*8,57*	*11,75*	*12,36*	*12,06*	*8,68*	*7,96*	*19,04*	*6,35*	*7,76*	*5,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*											
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0,12*	*0,12*									
-	*Đất chợ*	*DCH*	*7,71*	*1,43*	*0,35*	*0,14*	*1,20*			*0,87*			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,32	0,89	0,89	0,58	0,93	0,98	1,31	1,82	1,08	1,48	0,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,13	3,13					0,34	0,13			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	958,16		60,31	46,56	56,86	61,58	75,61	85,01	32,99	25,01	20,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	196,12	196,12									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,45	5,19	0,82	1,33	0,50	0,45	0,61	1,38	2,03	1,56	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,11	0,49	1,18	5,10	0,05	0,48	1,26	1,48	1,52	2,34	0,65

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Prông	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Xã Ia Phìn	Xã Ia Boong	Xã Ia Me	Xã Ia Lâu	Xã Ia Ga	Xã Ia Mơ	Xã Ia KLy
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,71			0,38	0,02						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.448,64	22,55	30,95	39,75	41,29	93,53	287,42	345,51	314,49	740,95	35,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	343,95		143,99	3,42	53,30	16,35	1,17	26,30	0,40	3,55	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,38	0,24	2,45	5,41							0,59
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.413,36**	**8,29**	**18,47**	**35,55**	**10,23**	**38,81**	**56,80**	**47,85**	**14,74**	**776,20**	**1,76**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Ia Pia	Xã Ia Vêr	Xã Ia Bang	Xã Ia Púch	Xã Ia Piơr	Xã Ia O	Xã Bình Giáo	Xã Ia Drăng	Xã Ia Tôr	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(24)*	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	LOẠI ĐẤT		**169.391,26**	**4.522,09**	**7.037,79**	**4.106,14**	**26.730,06**	**9.413,26**	**3.638,63**	**4.184,84**	**4.029,32**	**2.193,68**	**3.931,43**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**153.463,16**	**4.153,72**	**6.622,24**	**3.870,46**	**25.109,17**	**8.793,03**	**3.404,45**	**3.898,61**	**3.699,16**	**1.986,23**	**3.324,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.502,01	28,58	179,94	148,16	11,12	937,95	35,63	156,24	88,32	38,25	130,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.235,27*		*91,60*		*1,05*	*876,62*				*0,11*	*121,23*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.224,97	1.208,99	360,38	43,94	1.643,54	3.032,06	15,77	114,65	34,52	99,76	11,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	86.931,45	2.537,84	5.587,03	3.657,67	13.956,19	2.743,25	3.284,32	3.301,25	3.561,05	1.839,27	3.093,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.022,43				5.525,12						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.670,54	233,04	443,34		3.623,88	1.660,20		286,02			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*14.280,94*	*68,75*	*111,30*		*2.136,54*	*619,34*		*119,36*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	387,36	38,67	22,13	9,54	14,31	65,09	16,57	33,19	15,04	2,44	9,14
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.724,40	106,61	29,43	11,15	335,01	354,49	52,17	7,26	0,24	6,50	79,73
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**14.514,75**	**352,28**	**377,30**	**228,48**	**1.318,20**	**620,14**	**226,45**	**264,66**	**329,52**	**207,45**	**596,54**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	301,34				104,10	2,06	13,07	36,73	24,44	4,48	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Ia Pia	Xã Ia Vêr	Xã Ia Bang	Xã Ia Púch	Xã Ia Piơr	Xã Ia O	Xã Bình Giáo	Xã Ia Drăng	Xã Ia Tôr	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(24)*	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.2	Đất an ninh	CAN	4,16	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,25										56,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,36										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,82	6,76				0,07	0,22	0,24	0,15	1,94	1,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	268,82		0,05	0,58	23,49	1,45		6,35	9,41	0,15	73,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,61		2,14	5,81	2,40			5,78			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	4,31										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.760,11	174,40	256,08	136,97	356,97	235,61	94,51	117,62	151,91	99,53	388,98
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*3.004,81*	*131,70*	*163,77*	*94,08*	*342,74*	*154,46*	*63,79*	*88,72*	*117,46*	*77,92*	*145,78*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*3.820,39*	*1,00*	*3,03*	*9,95*	*3,73*	*53,42*	*5,16*	*1,65*	*2,04*	*1,00*	*1,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*7,15*	*0,14*	*0,45*		*0,11*		*0,65*		*0,95*	*1,15*	*0,26*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,30*	*0,19*	*0,48*	*0,13*		*0,23*	*0,65*	*0,17*	*1,67*	*0,49*	*0,10*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*96,57*	*4,59*	*4,82*	*4,66*	*2,23*	*8,06*	*4,66*	*2,61*	*4,86*	*4,09*	*2,81*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể thể dục thể thao*	*DTT*	*53,13*	*2,72*	*1,19*	*1,50*	*2,19*	*1,88*	*1,51*	*2,91*	*5,09*	*3,20*	*2,18*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1.556,75*	*30,58*	*78,07*	*23,26*	*2,61*	*4,18*	*10,84*	*2,61*	*9,70*	*3,06*	*224,43*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*2,15*	*0,08*	*0,15*		*0,20*	*0,11*	*0,13*	*0,04*	*0,13*	*0,12*	*0,06*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*11,62*										
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8,23*								*0,57*	*1,20*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*11,25*					*0,45*		*3,66*	*1,11*		*1,15*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Ia Pia	Xã Ia Vêr	Xã Ia Bang	Xã Ia Púch	Xã Ia Piơr	Xã Ia O	Xã Bình Giáo	Xã Ia Drăng	Xã Ia Tôr	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(24)*	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*	*NTD*	*171,93*	*3,40*	*4,13*	*3,39*	*3,15*	*12,38*	*7,13*	*15,25*	*7,00*	*5,37*	*11,21*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*											
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0,12*										
-	*Đất chợ*	*DCH*	*7,71*					*0,45*			*1,33*	*1,94*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,32	0,67	0,83	0,53	0,85	1,72	0,63	0,29	1,70	0,84	0,88
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,13										0,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	958,16	52,80	55,33	28,21	30,76	89,86	20,82	44,87	69,26	42,61	59,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	196,12										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,45	1,04	0,77	1,16	0,92	1,42	1,03	1,68	2,08	0,40	1,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,11		1,47	0,56	5,93		1,01		2,85	0,57	0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,71							0,04	0,17	0,05	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.448,64	99,48	49,12	25,23	782,20	287,87	81,65	50,97	66,46	47,87	6,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	343,95	17,05	11,42	29,33	10,49		13,45		1,02	7,06	5,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,38									1,85	1,84
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.413,36**	**16,08**	**38,26**	**7,20**	**302,69**	**0,09**	**7,74**	**21,57**	**0,63**		**10,39**

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Prông	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Xã Ia Phìn	Xã Ia Boong	Xã Ia Me	Xã Ia Lâu	Xã Ia Ga	Xã Ia Mơ	Xã Ia KLy
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(24)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.448,50**	**36,76**	**42,52**	**62,78**	**39,20**	**7,78**	**7,74**	**7,65**	**1.031,94**	**94,34**	**4,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,60									4,60	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1,87*									*1,87*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,52	1,45	0,65	0,65	1,10	2,35	0,65	2,00	2,03	14,97	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.320,41	35,31	41,87	62,13	38,10	5,43	7,09	5,65	1.029,91	26,30	3,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	90,97									48,47	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**67,67**	**0,6**	**0,01**						**20,75**	**4,37**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05									0,05	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,12									0,08	
-	*Đất giao thông*	*DGT*											
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*											
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Prông	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Xã Ia Phìn	Xã Ia Boong	Xã Ia Me	Xã Ia Lâu	Xã Ia Ga	Xã Ia Mơ	Xã Ia KLy
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*											
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,12*									*0,08*	
-	*Đất xây dưng cơ sở thể thể dục thể thao*	*DTT*											
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*											
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*											
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*											
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,64									0,24	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22	0,22									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,38	0,38									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,01		0,01								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	66,25								20,75	4,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Ia Pia	Xã Ia Vêr	Xã Ia Bang	Xã Ia Púch	Xã Ia Piơr	Xã Ia O	Xã Bình Giáo	Xã Ia Drăng	Xã Ia Tôr	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(24)*	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.448,50**	**11,73**	**41,61**	**4,75**	**49,26**	**6,44**	**3,70**	**22,01**	**5,42**	**10,15**	**122,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,60										0,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1,87*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,52	2,03	2,03	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.320,41	9,69	39,58	4,10	6,11	5,79	3,05	21,36	4,77	9,50	121,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	90,97				42,50						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**67,67**	**20,79**	**20,75**			**0,01**		**0,01**			
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,12	0,04									
-	*Đất giao thông*	*DGT*											
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*											
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*											
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Ia Pia	Xã Ia Vêr	Xã Ia Bang	Xã Ia Púch	Xã Ia Piơr	Xã Ia O	Xã Bình Giáo	Xã Ia Drăng	Xã Ia Tôr	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(24)*	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,12*	*0,04*									
-	*Đất xây dưng cơ sở thể thể dục thể thao*	*DTT*											
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*											
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*											
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*											
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*											
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64					0,01		0,01			0,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	66,25	20,75	20,75								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Prông	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Xã Ia Phìn	Xã Ia Boong	Xã Ia Me	Xã Ia Lâu	Xã Ia Ga	Xã Ia Mơ	Xã Ia KLy
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+…+(24)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.612,07**	**36,76**	**42,52**	**62,78**	**39,20**	**7,78**	**7,74**	**7,65**	**1.031,94**	**94,34**	**4,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,62									4,60	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1,87*									*1,87*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,91	1,45	0,65	0,65	1,10	2,35	0,65	2,00	2,03	14,97	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.480,57	35,31	41,87	62,13	38,10	5,43	7,09	5,65	1.029,91	26,30	3,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	90,97									48,47	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**4.757,08**									**4.757,08**	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Prông	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Xã Ia Phìn	Xã Ia Boong	Xã Ia Me	Xã Ia Lâu	Xã Ia Ga	Xã Ia Mơ	Xã Ia KLy
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4.757,08									4.757,08	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR*	*4.757,00*									*4.757,00*	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,01**		**0,01**								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Ia Pia	Xã Ia Vêr	Xã Ia Bang	Xã Ia Púch	Xã Ia Piơr	Xã Ia O	Xã Bình Giáo	Xã Ia Drăng	Xã Ia Tôr	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+…+(24)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.612,07**	**11,73**	**41,61**	**4,75**	**49,26**	**6,44**	**3,70**	**22,01**	**5,42**	**10,15**	**122,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,62										0,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1,87*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,91	2,03	2,03	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.480,57	9,69	39,58	4,10	6,11	5,79	3,05	21,36	4,77	9,50	121,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	90,97				42,50						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**4.757,08**										
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Ia Pia	Xã Ia Vêr	Xã Ia Bang	Xã Ia Púch	Xã Ia Piơr	Xã Ia O	Xã Bình Giáo	Xã Ia Drăng	Xã Ia Tôr	Xã Ia Băng
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4.757,08										
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR*	*4.757,00*										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,01**										

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Prông	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Xã Ia Phìn	Xã Ia Boong	Xã Ia Me	Xã Ia Lâu	Xã Ia Ga	Xã Ia Mơ	Xã Ia KLy
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(24)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**114,22**									**114,22**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	114,22									114,22	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**27,52**	**1,94**	**0,11**			**1,40**	**0,80**	**0,45**		**13,42**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,80										
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,50	1,94	0,11					0,45		1,00	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00									1,00	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,28					1,30					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,94					0,10	0,80			11,42	
	Đất giao thông	*DGT*											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Chư Prông	Xã Bàu Cạn	Xã Thăng Hưng	Xã Ia Phìn	Xã Ia Boong	Xã Ia Me	Xã Ia Lâu	Xã Ia Ga	Xã Ia Mơ	Xã Ia KLy
	Đất thủy lợi	*DTL*	*10,92*									*10,92*	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*											
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*2,02*					*0,10*	*0,80*			*0,50*	
	Đất xây dưng cơ sở thể thể dục thể thao	*DTT*											
	Đất công trình năng lượng	*DNL*											
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Ia Pia	Xã Ia Vêr	Xã Ia Bang	Xã Ia Púch	Xã Ia Piơr	Xã Ia O	Xã Bình Giáo	Xã Ia Drăng	Xã Ia Tôr	Xã Ia Băng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(24)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**114,22**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	114,22										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**27,52**	**0,50**	**2,14**		**6,64**	**0,12**					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,80				5,80						
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,50										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,28		2,14		0,84						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,94	0,50				0,12					
-	*Đất giao thông*	*DGT*											
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*10,92*										
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Ia Pia	Xã Ia Vêr	Xã Ia Bang	Xã Ia Púch	Xã Ia Piơr	Xã Ia O	Xã Bình Giáo	Xã Ia Drăng	Xã Ia Tôr	Xã Ia Băng
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*											
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*2,02*	*0,50*				*0,12*					
-	*Đất xây dưng cơ sở thể thể dục thể thao*	*DTT*											
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*											
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Điều 2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chư Prông chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác về số liệu và nội dung của Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Chư Prông, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chư Prông và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông